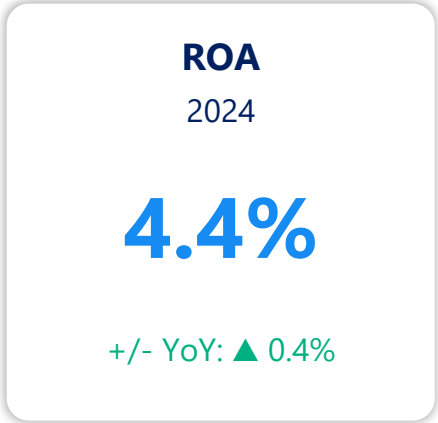
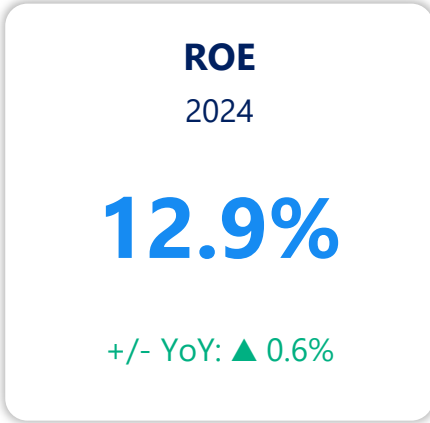
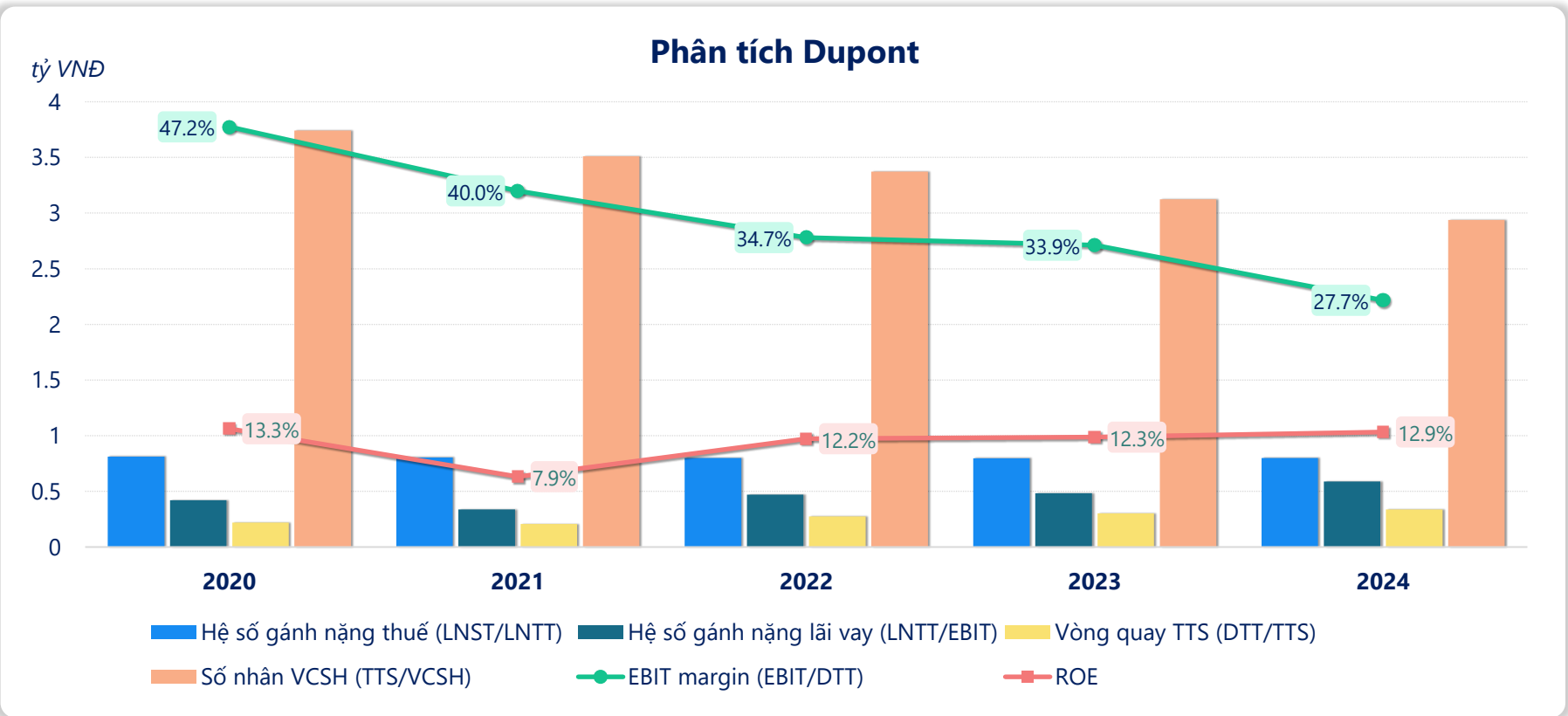
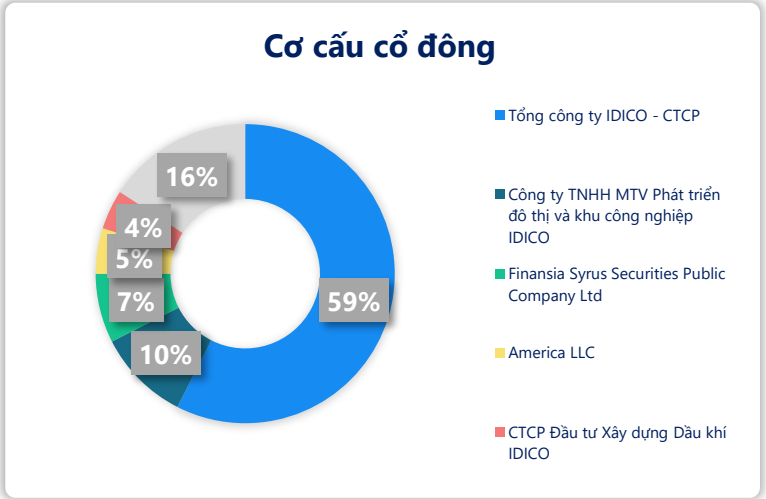


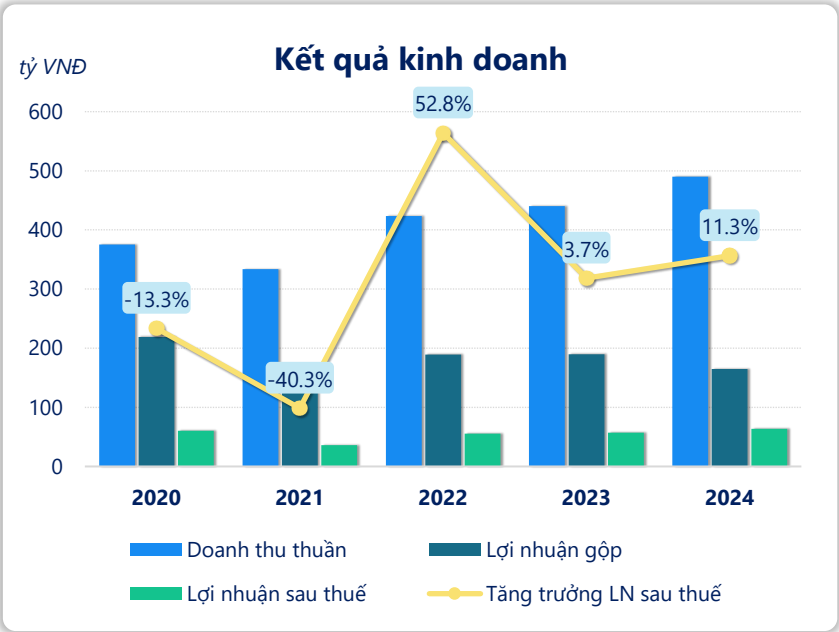
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		14,938 - 16,578
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		409
Số lượng CPLH (CP)		24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,850
Sở hữu nước ngoài		15.0%
Beta		0.09
EPS		2,556
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
HTI		2.5%	2.8%	3.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

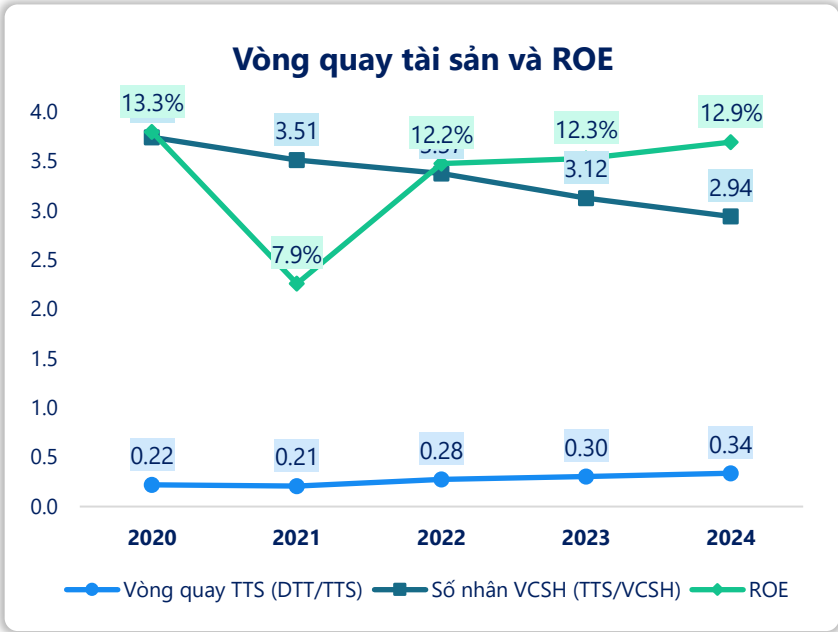




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **27.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

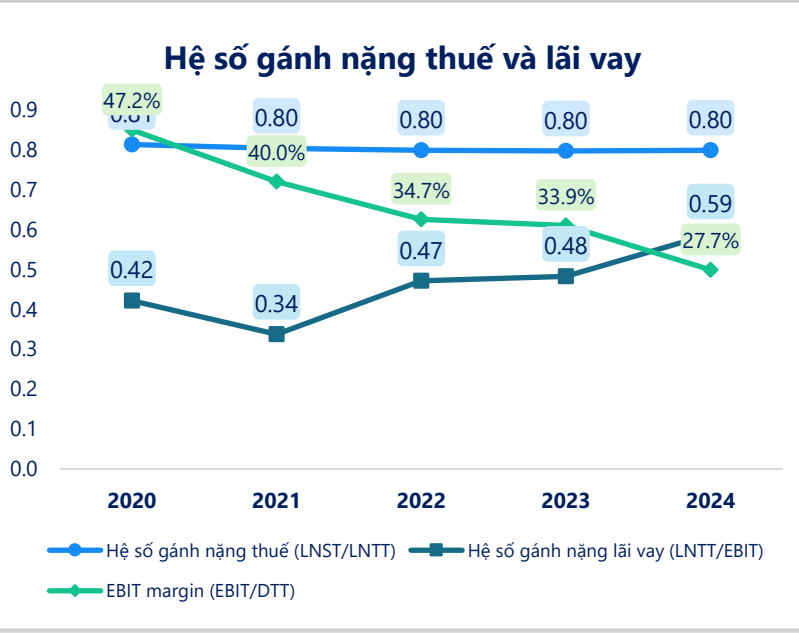
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.59**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HTI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.2%** đạt **489.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.3%** đạt **63.78** tỷ đồng.

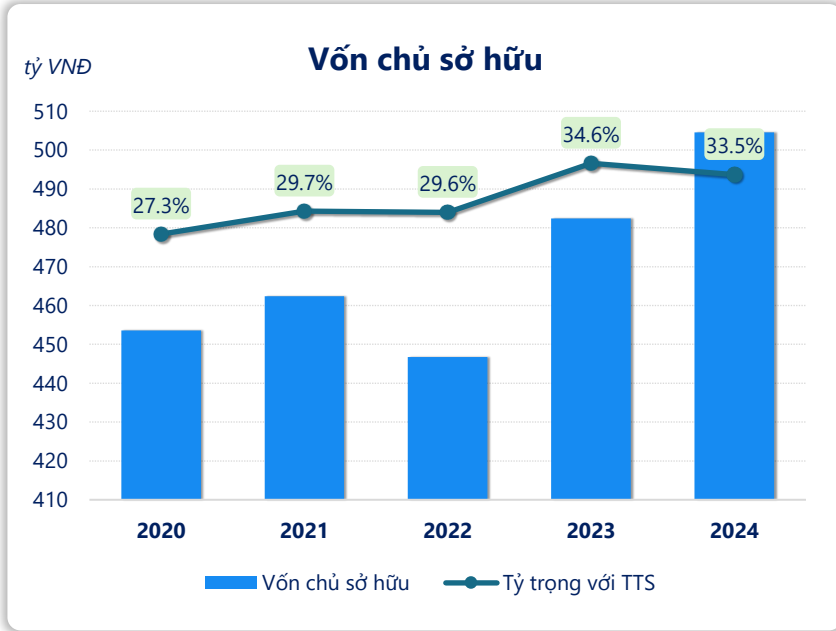
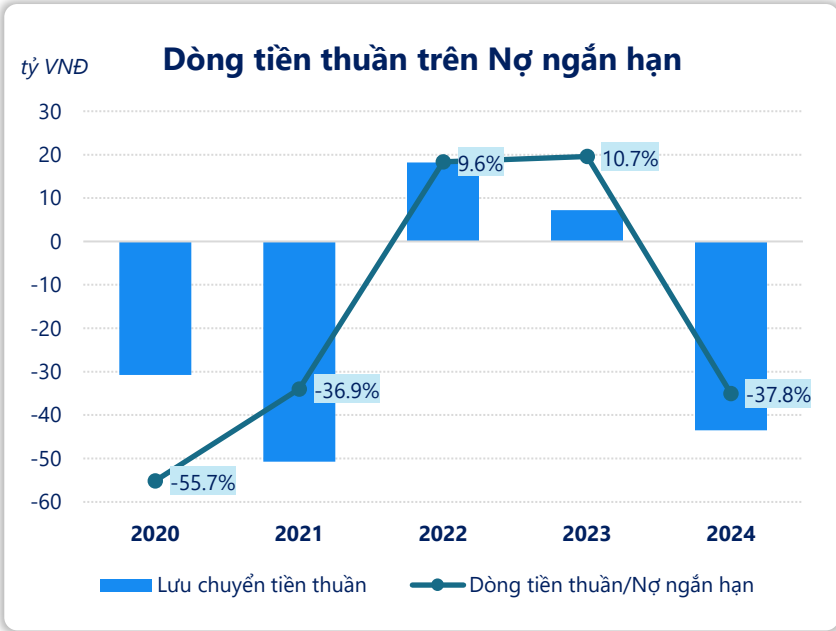
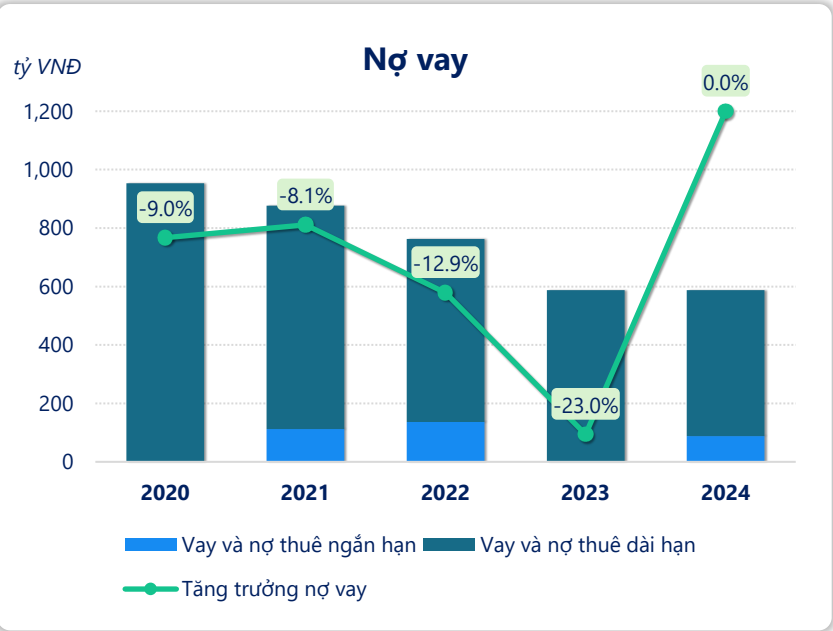
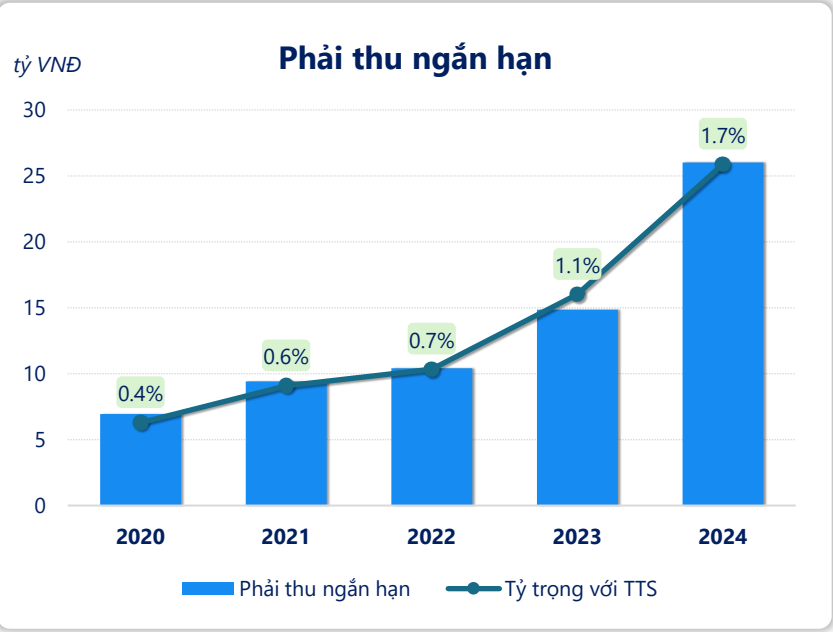
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,507	1,393	8.2%
Tài sản ngắn hạn	339	140	142%
Tiền và tương đương tiền	1.88	45.4	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	309	80.0	287%
Phải thu ngắn hạn	26.0	14.9	75.1%
Hàng tồn kho	1.80	0.07	2466%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	1,168	1,252	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,085	1,176	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	45.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	82.8	31.0	167%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,003	910	10.2%
Nợ ngắn hạn	115	67.5	70.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.41	2.83	197%
Nợ dài hạn	888	843	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	499	587	-15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	505	482	4.6%
Vốn chủ sở hữu	505	482	4.6%
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	375	334	423	440	490
Giá vốn hàng bán	156	163	234	251	325
Lợi nhuận gộp	219	171	189	190	165
Doanh thu HĐTC	3.06	0.87	0.71	2.92	10.9
Chi phí TC	102	88.5	77.8	77.3	55.8
Chi phí lãi vay	102	88.5	77.8	77.3	55.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	31.4	36.9	36.8	35.8
Chi phí QLDN	8.71	7.30	6.41	6.63	4.16
LN thuần từ HĐKD	74.4	45.0	68.9	71.7	79.8
Lợi nhuận khác	0.21	0.08	0.34	0.26	0.08
LN trước thuế	74.6	45.0	69.2	72.0	79.9
Lợi nhuận sau thuế	60.6	36.2	55.3	57.3	63.8
LNST của CĐ cty mẹ	60.6	36.2	55.3	57.3	63.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	86.3	190	182	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	-10.0	-13.2	46.6	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-127	-158	-221	-39.8
Tiền đầu kỳ	101	70.7	20.0	38.1	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	-30.8	-50.7	18.2	7.25	-43.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	20.0	38.1	45.4	1.88